| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BÌNH THUẬN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**Bản án số: 84/2019/DS-PT**
**Ngày: 14/10/2019**
**V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất"**

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Lan

***Các Thẩm phán:*** Ông Bích Văn Nhiên

Ông Đặng Văn Cường

***Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Xuân Vi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận:*** Bà Phạm Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Vào ngày 14/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2019/TLPT-DS ngày 24/7/2019 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 156/2019/QĐ-PT ngày 16/8/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2019/QĐ-PT ngày 03/9/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2019/QĐ-PT ngày 16/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị T** , sinh năm 1956

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Ông **Lê Văn T1**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Trần Thị Kim L**, sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

*Do có kháng cáo của*: bị đơn ông Lê Văn T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim L.

Tại phiên tòa có mặt: Bà T, ông T1, bà L.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo án sơ thẩm:**

*Nguyên đơn bà Phạm Thị T do bà Võ Thị Xuân Thùy đại diện trình bày:*

Gia đình bà T có khai hoang diện tích đất 415,1m$^2$ từ năm 1999 sử dụng trồng cây hàng năm khác ổn định và kê khai qui chủ từ năm 2010. Năm 2013, bà T có làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 714739 ngày 17/3/2015 đứng tên Phạm Thị T . Tháng 12/2015, bà T phát hiện vợ chồng ông Lê Văn T1 bà Trần Thị Kim L là người có đất liền kề rào hàng rào, làm chuồng bò và đổ đá chẻ lấn chiếm đất của bà. Nay bà yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Trần Thị Kim L di dời đá chẻ và tháo dỡ hàng rào, chuồng bò trả lại cho bà diện tích 86,5m$^2$ đã lấn chiếm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/6/2018.

*Bị đơn ông Lê Văn T1 do ông Lê Văn Đ đại diện trình bày*:

Diện tích đất gia đình ông rào làm chuồng bò, đổ đá chẻ hiện nay bà T đang tranh chấp là của Nhà nước. Gia đình ông về làm nhà ở trên diện tích đất do ông Trần L cho làm nhà 40m$^2$ vào năm 2010. Sau khi về ở làm nhà, ông cùng gia đình dọn dẹp khu đất trống đó để sử dụng làm chuồng bò từ năm 2013 đến nay. Nhà nước có thu thuế sử dụng đất của ông diện tích 120m$^2$ từ năm 2013 – 2016 nên ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà T.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim L trình bày:*

Bà thống nhất ý kiến của ông Đ, không đồng ý trả đất và di dời hàng rào trụ gỗ, chuồng bò cùng toàn bộ đá chẻ ra khỏi vị trí đất tranh chấp theo yêu cầu của bà T vì đất do vợ chồng bà tự khai hoang sử dụng từ năm 2013 có nộp thuế cho Nhà nước từ năm 2013 đến năm 2016, diện tích 120m$^2$. Như vậy, đất này là của Nhà nước vợ chồng bà sử dụng đã được Nhà nước thu thuế nên không đồng ý trả đất cho bà T.

Sau khi hòa giải không T1hành;

Ngày 30/5/2019, Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 08/2019/DS-ST, quyết định:

**Căn cứ**:

- Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 54, Điều 95, Điều 101, Điều 166, Điều 170 của Luật đất đai năm 2013;

- Điều 203 Bộ luật dân sự năm 2015

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 về mức thu, miễm, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

**Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T buộc ông Lê Văn T1, bà Trần Thị Kim L phải giao trả lại diện tích đất lấn chiếm 86,5m$^2$ cho bà Phạm Thị T có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đất trống dài 6,90m.

+ Hướng Tây giáp đất nhà ông Lê Văn T1, bà Trần Thị Kim L dài 13,50m.

+ Hướng Bắc giáp đường đi dài 9,10m

+ Hướng Nam giáp đất trống dài 9,10m

Thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 49, đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS

714739 UBND huyện B cấp ngày 17/3/2015, tên người sử dụng đất Phạm Thị T .

- Buộc ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị Kim L phải tháo dỡ, di dời toàn bộ chuồng bò, hàng rào trụ gỗ, lưới B40 cùng đóng đá chẻ ra khỏi khu vực ranh giới thửa đất số 02 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 714739 do UBND huyện Bắc Bình cấp ngày 17/3/2015 tên người sử dụng đất Phạm Thị T .

- Bà Phạm Thị T hỗ trợ ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị Kim L 2.000.000 đồng.

- Về án phí: Ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị Kim L không phải nộp 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Phạm Thị T phải nộp 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0015584 ngày 22/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Bà Phạm Thị T còn phải nộp thêm 100.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí định giá và thẩm định: Ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị Kim L không hoàn trả lại bà Phạm Thị T 1.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 13/6/2019, ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị Kim L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T đối với diện tích đất tranh chấp với vợ chồng ông bà. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đưa ông Trần L vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị Kim L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị đưa ông Trần L vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng vì phần đất này là do vợ chồng ông bà khai hoang từ năm 2013 và có nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước.

Nguyên đơn bà Phạm Thị T không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim L, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Vì diện tích đất tranh chấp là của gia đình bà khai hoang và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng thủ tục tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật.

- Về nội dung, đối với kháng cáo của ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị Kim L không có căn cứ để chấp nhận, đề nghị bác kháng cáo của bị đơn, tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các bên xác nhận ngoài các tài sản theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/6/2018, trên đất tranh chấp còn có 01 cây xoan, 01 cây bạch đàn vợ chồng ông T1 đã trồng khi về ở trên đất. Ông T1 yêu cầu thẩm định độ tuổi cây để xác định thời điểm ông sử dụng đất, không yêu cầu bồi thường; Nguyên đơn bà Phạm Thị T xác định ông T1, bà L có trồng 01 cây xoan và 01 cây bạch đàn trên đất tranh chấp từ năm 2015 và yêu cầu vợ chồng ông T1 di dời để trả đất cho bà. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về việc tuyên buộc vợ chồng ông T1 di dời 02 cây trên và các tài sản khác có tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/6/2018 để trả đất cho nguyên đơn.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết

quả tranh tụng tại phiên tòa và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Trần Thị Kim L phải tháo dỡ hàng rào, chuồng bò, di dời đá chẻ và giao trả diện tích 86,5m$^2$ đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 714739 ngày 17/3/2015 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp đứng tên Phạm Thị T . Tòa sơ thẩm căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về thẩm quyền giải quyết của Tòa án, Điều 203 Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định quan hệ tranh chấp "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*" và giải quyết theo thẩm quyền là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị Kim L:

Nguyên đơn Phạm Thị T khai nguồn gốc diện tích 86,5m$^2$ đất tranh chấp nằm trong tổng diện tích 415,1m$^2$ đất do gia đình bà khai hoang, sử dụng trồng cây hàng năm từ năm 1999 đến nay, có khai quy chủ từ năm 2010 và đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 714739 ngày 17/3/2015 đứng tên Phạm Thị T; Bị đơn ông Lê Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim L khai nguồn gốc đất tranh chấp là do vợ chồng khai hoang, sử dụng từ năm 2010 và có đóng thuế cho Nhà nước từ năm 2013 đến 2016.

Tại Công văn số 408/UBND-SX ngày 14/3/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Bình "*1. Nguồn gốc đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 714739 ngày 17/3/2015 mang tên Phạm Thị T là do vợ chồng ông Lâm K và bà Nguyễn Thị M khai hoang trước năm 1980; sử dụng trồng cây hàng năm đến năm 1985; sau đó, không sản xuất nữa bỏ hoang do thiếu nguồn nước và đất trở thành nơi đổ rác của người dân trong khu vực. Đến khoảng năm 2000, vợ chồng bà Phạm Thị T (chồng bà đã mất) khai hoang, phát dọn bụi bờ trồng các loại cây ngắn ngày và sử dụng ổn định, đến năm 2009 Dự án đo đạc tổng thể 920 bà T là người chỉ dẫn ranh giới đo đạc và quy chủ thửa đất trên cho Bà.*

*Khoảng năm 2012 – 2014, ông Lê Văn T1 có xây dựng nhà trên phần đất của ông L (do ông L cho) giáp ranh với đất đang tranh chấp; đến khoảng năm 2016, ông T1 tiến hành rào lưới B40 và làm chuồng bò trên phần đất tranh chấp với diện tích 86,5m$^2$; tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 714739 ngày 17/3/2015 cho bà T thì ông T1 chưa tác động đến phần diện tích đất tranh chấp nêu trên.*

*2. Việc UBND huyện cấp GCNQSDĐ số BS 714739 ngày 17/3/2015 cho bà Phạm Thị T với diện tích 415,5m$^2$, thửa 02, tờ bản đồ số 49 là đúng theo quy định pháp luật. Do đó, UBND huyện không T1 thu hồi giấy CNQSDĐ trên theo đề nghị của UBND xã P tại Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 15/02/2017."*

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện B thể hiện diện tích đất tranh chấp là 86,5m$^2$ nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 714739 ngày 17/3/2015 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp đứng tên Phạm Thị T tọa lạc tại thôn T, xã P, huyện B, tỉnh Bình Thuận. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất trống; Phía Tây giáp nhà ông Lê Văn T1; Phía Nam giáp đất trống; Phía

Bắc giáp đường đi. Hiện trạng trên đất được bao bọc lưới B40, hàng rào trụ gỗ. Trên đất có 01 chuồng bò tạm, 200 - 300 viên đá chẻ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1, bà L, ông Đ (là người đại diện theo ủy quyền của ông T1) tự nguyện trả 86,5m$^2$ đất cho bà T.

Như vậy, lời khai của bà Phạm Thị T về nguồn gốc diện tích 86,5m$^2$ đất tranh chấp phù hợp với xác nhận tại Công văn số 408/UBND-SX ngày 14/3/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B là cơ quan quản lý đất đai tại địa phương và cũng phù hợp với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện B. Ngược lại, vợ chồng ông T1 có lời khai diện tích 86,5m$^2$ đất do vợ chồng khai hoang và có nộp thuế sử dụng diện tích 120m$^2$ đất cho Nhà nước từ năm 2013 nhưng vợ chồng ông T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ và lời khai của vợ chồng ông T1 cũng không phù hợp với xác nhận tại Công văn số 408/UBND-SX ngày 14/3/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B nêu trên. Vì vậy, đủ cơ sở để xác định, nguồn gốc đất tranh chấp 86,5m$^2$ là do nguyên đơn khai hoang và đã được Ủy ban nhân dân B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 714739 ngày 17/3/2015 của đứng tên Phạm Thị T là đúng quy định pháp luật.

Do bà Phạm Thị T là người sử dụng hợp pháp đất tranh chấp nên việc bà T yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Trần Thị Kim L phải tháo dỡ hàng rào, chuồng bò, di dời đá chẻ và giao trả diện tích 86,5m$^2$ đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 714739 ngày 17/3/2015 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp đứng tên Phạm Thị T là phù hợp với quy định tại Điều 166, Điều 170 Luật đất đai năm 2013. Để bảo vệ quyền sử dụng đất hợp pháp của người sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị Kim L về việc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với yêu cầu Tòa án triệu tập ông Trần L tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Tại Tòa sơ thẩm, ông T1, bà L không yêu cầu đưa ông Trần L vào tham gia tố tụng nên Tòa phúc thẩm không có cơ sở để đưa họ vào tham gia tố tụng. Mặc khác, việc sử dụng 86,5m$^2$ đất tranh chấp của ông T1, bà L là không có căn cứ, tại Công văn số 408/UBND-SX ngày 14/3/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B cũng đã xác nhận việc khai hoang, quá trình kê khai sử dụng đất của bà Phạm Thị T và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị T là đúng quy định pháp luật nên yêu cầu đưa ông Trần L vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng của ông Lê Văn T1, bà Trần Thị Kim L là không cần thiết.

Ông Lê Văn T1, bà Trần Thị Kim L kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông Lê Văn T1, bà Trần Thị Kim L không có cơ sở để chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng ông Lê Văn T1 cho rằng ngoài các tài sản theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/6/2018, trên đất tranh chấp còn có 01 cây xoan, 01 cây bạch đàn vợ chồng ông T1 đã trồng khi về ở trên đất. Ông yêu cầu thẩm định độ tuổi cây để xác định thời điểm ông sử dụng đất, không yêu cầu bồi thường; Bà Phạm Thị T xác định ông T1, bà L có trồng 02 cây xoan và bạch đàn trên đất tranh chấp. Tuy nhiên, ông T1, bà L trồng vào năm 2015, bà T yêu cầu vợ chồng ông T1 tháo dỡ, di dời để trả đất cho bà. Hội đồng xét xử xét thấy bà T đã kê

khai đăng ký và được qui chủ năm 2009, ông T1 bà L sử dụng đất này sau thời điểm bà T được qui chủ. Như vậy việc trồng 02 cây của vợ chồng ông T1 sau thời điểm bà T được qui chủ là không hợp pháp. Do vậy cần buộc vợ chồng ông T1 di dời 02 cây trên và các tài sản khác có tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/6/2018 để trả đất cho nguyên đơn. Nếu không xem xét giải quyết toàn bộ tài sản có trên đất tranh chấp thì việc giải quyết sẽ không triệt để và sẽ gây khó khăn trong quá trình thi hành án. Đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ sửa án sơ thẩm, buộc ông T1, bà L di dời cây xoan, cây bạch đàn để trả đất cho bà T.

[3] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo ông Lê Văn T1, bà Trần Thị Kim L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

## QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T1, bà Trần Thị Kim L, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

**Căn cứ**:

- Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 54, Điều 95, Điều 101, Điều 166, Điều 170 của Luật đất đai năm 2013;

- Điều 203 Bộ luật dân sự năm 2015

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 về mức thu, miễm, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

**Tuyên xử:**

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T buộc ông Lê Văn T1, bà Trần Thị Kim L phải giao trả lại diện tích đất lấn chiếm 86,5m$^2$ cho bà Phạm Thị T có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đất trống dài 6,90m.

+ Hướng Tây giáp đất nhà ông Lê Văn T1, bà Trần Thị Kim L dài 13,50m.

+ Hướng Bắc giáp đường đi dài 9,10m

+ Hướng Nam giáp đất trống dài 9,10m

Thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 49, đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 714739 UBND huyện B cấp ngày 17/3/2015, tên người sử dụng đất Phạm Thị T .

[2] Buộc ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị Kim L phải tháo dỡ, di dời 01 cây xoan, 01 cây bạch đàn và toàn bộ chuồng bò, hàng rào trụ gỗ, lưới B40 cùng đóng đá chẻ ra khỏi khu vực ranh giới thửa đất số 02 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 714739 do UBND huyện B cấp ngày 17/3/2015 tên người sử dụng đất Phạm Thị T .

[3] Bà Phạm Thị T hỗ trợ ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị Kim L 2.000.000 đồng.

[4] Về án phí, chi phí tố tụng:

- Ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị Kim L không phải nộp 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Phạm Thị T phải nộp 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0015584 ngày 22/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Bình. Bà Phạm Thị T còn phải nộp thêm 100.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Văn T1, bà Trần Thị Kim L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm Hoàn trả lại cho ông T1, bà L mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu số 0016289 ngày 18/6/2019 và số 0016290 ngày 18/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

- Về chi phí định giá và thẩm định: Bà Phạm Thị T thỏa thuận chịu 1.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị Kim L không phải hoàn trả lại cho bà Phạm Thị T .

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (14/10/2019).

**Nơi nhận:**
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Nguyễn Thị Lan**